ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2141 /QĐ-UBND	*Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 12 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020, có xét đến năm 2030

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 8803
Ngày 22/12/14
Chuyển:

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03/12/2004 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực 20/11/2002;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

Căn cứ Quyết định số 1208/2011/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 29/6/2012 của UBND tỉnh về việc Quyết định phê duyệt Đề cương và Dự toán lập dự án Quy hoạch phát triển Năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2020, có xét đến 2030;

Căn cứ Công văn số 8998/BCT-TCNL ngày 15/9/2014 của Bộ Công Thương về việc thẩm định và phê duyệt Quy hoạch phát triển NLTT tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 2049/TTr-SCT ngày 25/11/2014 về việc phê duyệt dự án Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2020, có xét đến năm 2030,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2020, có xét đến năm 2030 *(có Đồ án Quy hoạch kèm theo)* với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Sự cần thiết lập quy hoạch

- Các dự án Năng lượng tái tạo quy mô nhỏ sẽ góp phần đảm bảo mục tiêu điện khí hóa nông thôn, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cho ở vùng sâu - vùng xa.

- Thay thế năng lượng hoá thạch bằng các nguồn Năng lượng tái tạo sẽ góp phần giảm tác động xấu đến môi trường.

- Đáp ứng nhu cầu năng lượng cho địa phương từ các nguồn Năng lượng tái tạo của tỉnh.

2. Mục tiêu của quy hoạch

- Đánh giá tổng quan tiềm năng và hiện trạng khai thác, sử dụng nguồn NLTT trên địa bàn tỉnh;

- Đánh giá, phân tích và lựa chọn các nguồn Năng lượng tái tạo cho khai thác và sử dụng trên cơ sở tiềm năng và khả năng khai thác Năng lượng tái tạo để đáp ứng một phần nhu cầu năng lượng của tỉnh và khu vực lân cận;

- Lập phương án khai thác và sử dụng nguồn Năng lượng tái tạo của tỉnh;

- Đề xuất các giải pháp, biện pháp thực hiện quy hoạch.

3. Phương án phát triển Năng lượng tái tạo đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

STT	Nhu cầu	Đơn vị	2013	2014	2015	2020	2025	2030
I	**Sử dụng nhiệt**	**Tỷ đồng**	**2,56**	**7,54**	**8,39**	**7,04**	**3,86**	**1,69**
1	Điện nước nóng mặt trời	Tỷ đồng	0,35	0,55	0,56	0,47	0,31	0,00
2	Khí sinh hoạt	Tỷ đồng	2,21	6,71	6,71	5,68	1,44	0,72
3	Bếp đun cải tiến	Tỷ đồng		0,28	0,28	0,59	1,50	0,03
4	Bếp khí hoá	Tỷ đồng	0	0,00	0,84	0,30	0,61	0,94
II	**Điện tái tạo ngoài lưới**	**Tỷ đồng**	**0,27**	**0,27**	**0,76**	**1,23**	**0,09**	**0,09**
1	Hộ gia đình (PV)	Tỷ đồng			0,49	0,87		
2	Trang trại (KSH)	Tỷ đồng	0,27	0,27	0,27	0,36	0,09	0,09
	Tổng hỗ trợ Năng lượng tái tạo ngoài lưới (I+II)	**Tỷ đồng**	**2,83**	**7,81**	**9,15**	**8,27**	**3,95**	**1,78**
	Tổng nhu cầu điện toàn tỉnh	**[GWh]**	**1288**	**1465**	**1666**	**3107**	**5674**	**9999**
III	**Mục tiêu Năng lượng tái tạo**							
1	ĐNNMT (tiết kiệm điện)	GWh	1,63	2,63	3,64	8,85	14,31	20,01
2	Điện ngoài lưới	GWh	0,01	0,04	0,07	0,28	0,34	0,37
3	Hộ gia đình (PV)	MWh		0,00	11,78	97,89	97,89	97,89
4	Trang trại (KSH)	MWh	13,74	38,46	57,69	179,48	243,58	275,63
5	Điện Năng lượng tái tạo nối lưới	GWh	0,00	0,00	0,00	172,50	189,46	196,14
6	Thủy điện nhỏ, không hỗ trợ	GWh	139,00	139,00	145,81	213,85	265,85	265,85
	Tổng điện Năng lượng tái tạo (1+...6):	**GWh**	**141**	**142**	**150**	**395**	**470**	**482**
	Tỷ lệ (%) điện tái tạo trong tổng nhu cầu điện trong tỉnh	%	**10,92%**	**9,67%**	**8,97%**	**12,73%**	**8,28%**	**4,82%**

4. Vốn và chương trình đầu tư phát triển

a) Vốn đầu tư

(Đơn vị: Tỷ đồng)

STT	Dạng NLTT	2013-2020	2020-2030	Tổng cả 2 giai đoạn
I	**Điện Năng lượng tái tạo nối lưới**	**2090,97**	**909,72**	**3000,69**
1	Thủy điện nhỏ	493,29	313,95	**807,24**
2	Khí sinh học	31,50		**31,50**
3	Bã mía nối lưới	163,80	0,00	**163,80**
4	Rác thải sinh hoạt	189,00	141,75	**330,75**
5	Gió		131,67	**131,67**
6	Địa nhiệt	1213,38	0,00	**1213,38**
7	Mặt trời		322,35	**322,35**
II	**NLTT ngoài lưới**	**364,52**	**175,64**	**540,16**
1	Khí sinh học	261,98	93,60	**355,58**
2	Pin mặt trời hộ gia đình	6,93	0,00	**6,93**
3	Bếp sinh khối	54,55	23,68	**78,23**
4	Thiết bị nước nóng mặt trời	41,06	58,36	**99,42**
	Tổng cộng (I+II):	**2455,49**	**1085,36**	**3540,85**

b). Chương trình đầu tư phát triển

- Giai đoạn 2013 - 2020

+ *Về phát triển nguồn điện tái tạo nối lưới:* Phát triển 53,2MW, trong đó thuỷ điện nhỏ là 19,8MW; điện khí sinh học 4,0MW; điện từ đốt chất thải rắn công nghiệp và đô thị 2MW; điện bã mía 6,0MW; điện địa nhiệt 21,4MW.

+ *Về phát triển nguồn điện tái tạo phục vụ công cuộc điện khí hoá nông thôn vùng sâu, vùng xa ngoài lưới:* Cung cấp điện cho 128 hộ bằng hệ thống pin mặt trời (PV) với mô công suất là 42,24kWp.

+ *Về phát triển nguồn điện tái tạo ngoài lưới:* Cung cấp tự dùng cho các trang trại chăn nuôi quy mô trung bình: Giai đoạn đến năm 2020: phát triển và ứng dụng khoảng 1.120 m^3 hầm khí sinh học cho phát điện.

+ *Về các chương trình khai thác năng lượng tái tạo cho nhiệt và nhiên liệu sinh học:* Giai đoạn đến năm 2020: phát triển và ứng dụng 7.779 m^2 thiết bị đun nước nóng mặt trời; 223,6 nghìn m^3 hầm khí sinh học, 28,7 nghìn bếp đun sinh khối cải tiến; 23 nghìn bếp khí hoá sinh khối và sản lượng ethanol 56 triệu lít/năm.

- Định hướng giai đoạn 2020 - 2030

+ *Về phát triển nguồn điện tái tạo nối lưới:* Phát triển 23,8MW, trong đó thuỷ điện nhỏ là 13,0MW (chiếm 54,62%); điện từ đốt chất thải rắn công nghiệp và đô thị 1,5MW (6,30%); điện gió 3,3MW (13,87%); điện mặt trời 6MW (25,21%).

+ *Về phát triển nguồn điện tái tạo ngoài lưới:* Cung cấp tự dùng cho các trang trại chăn nuôi quy mô trung bình: Giai đoạn 2020 - 2030: phát triển và ứng dụng khoảng 1.720 m^3 hầm khí sinh hoạt cho phát điện.

+ *Về các chương trình khai thác năng lượng tái tạo cho nhiệt và nhiên liệu sinh học*: Phát triển và ứng dụng 11.057m^2 thiết bị nước nóng mặt trời; 93,6

nghìn m^3 hầm khí sinh hoạt; 17,17 nghìn bếp đun sinh khối cải tiến; 16,82 nghìn bếp khí hoá sinh khối, sản lượng ethanol 56 triệu lít/năm.

5. Các giải pháp bảo vệ môi trường:

- Giảm bụi phát tán, tránh tiếng ồn đối với khu vực dân cư lân cận theo quy định.

- Thiết kế hệ thống quan trắc môi trường trong khu vực nhà máy và khu vực lân cận, tuân thủ các quy định về môi trường, trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan khu vực.

- Tác động về chất lượng nước: Nước thải, nước làm mát bình ngưng đáp ứng các quy chuẩn về sử dụng nước mặt, nước ngầm và các chỉ tiêu lý hóa.

6. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

- Huy động các tổ chức, thành phần kinh tế tham gia đầu tư và hỗ trợ phát triển sử dụng Năng lượng tái tạo; huy động tài chính từ các nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Tăng đầu tư từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp cho các dự án Năng lượng tái tạo ở vùng nông thôn, miền núi, hải đảo để góp phần phát triển kinh tế và xóa đói, giảm nghèo cho các khu vực này.

- Đưa ra một khung pháp lý với những ưu đãi cho nhà đầu tư các dự án Năng lượng tái tạo; khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu và phát triển Năng lượng tái tạo phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Thành lập Ban Quản lý phát triển Năng lượng tái tạo cấp tỉnh để quản lý và điều hành các hoạt động thúc đẩy phát triển Năng lượng tái tạo của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương

- Xây dựng kế hoạch phát triển các dự án năng lượng tái tạo cấp tỉnh phù hợp với quy hoạch được duyệt và lồng ghép cùng với các chương trình mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng khác của địa phương.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo tại địa phương theo quy hoạch được duyệt.

- Xây dựng chương trình cung cấp điện từ nguồn năng lượng cho khu vực khó khăn và đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát và báo cáo Bộ Công Thương về tình hình thực hiện quy hoạch năng lượng tái tạo; định kỳ 5 năm thực hiện rà soát, đánh giá, rút kinh nghiệm quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

- Định kỳ báo cáo việc tổ chức thực hiện quy hoạch với UBND tỉnh, căn cứ vào tình hình phát triển các dự án năng lượng tái tạo tham mưu, đề xuất, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Công bố Quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2020, có xét đến năm 2030 và tổ chức quản lý, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch.

2. Sở Công Thương tỉnh Quảng Ngãi chủ trì phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện thành phố hướng dẫn, theo dõi, giám sát việc thực hiện

Quy hoạch; đề xuất cơ chế hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thẩm tra các chương trình cung cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo cho khu vực ngoài lưới trình Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Công Thương;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(CN), KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, CNXD.huy374.

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Lê Viết Chữ